

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 35.836

Giữ: Ngày 2 tháng 1 năm 11



LICOGI 16

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**
(9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2011)

TP.HCM, ngày 21 tháng 1 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.519.465.814.798	1.187.771.132.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.072.274.932	24.039.260.379
111	1. Tiền		25.072.274.932	24.039.260.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		602.681.870.899	480.316.449.970
131	1. Phải thu của khách hàng		449.780.147.047	269.121.839.732
132	2. Trả trước cho người bán		38.340.381.289	43.890.485.707
135	5. Các khoản phải thu khác	4	114.944.133.179	167.686.915.147
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(382.790.616)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	5	791.995.229.360	621.781.978.585
141	1. Hàng tồn kho		791.995.229.360	621.781.978.585
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.716.439.607	61.633.443.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.787.977.724	682.036.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.097.928.907	23.745.614.846
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		630.132.837	1.750.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	55.200.400.139	37.204.042.345
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		868.846.713.412	862.356.059.034
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		260.178.154.690	265.227.980.434
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	177.486.254.064	211.325.610.915
222	- Nguyên giá		432.246.114.315	319.719.712.098
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(254.759.860.251)	(108.394.101.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	60.462.169.992	31.672.638.885
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		589.970.294.488	575.472.955.091
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	581.070.294.488	575.472.955.091
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.900.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		948.264.234	2.015.123.509
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	346.264.234	1.413.123.509
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	602.000.000	602.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		17.750.000.000	19.640.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.388.312.528.210	2.050.127.191.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.092.266.266.650	860.819.369.648
310	I. Nợ ngắn hạn		934.766.050.889	635.771.968.498
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	550.582.021.367	347.159.436.962
312	2. Phải trả cho người bán		86.326.763.173	122.065.728.040
313	3. Người mua trả tiền trước		21.496.806.185	5.137.103.975
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	83.836.926.147	55.692.738.843
315	5. Phải trả người lao động		5.679.730.021	3.530.906.580
316	6. Chi phí phải trả	16	119.551.028.948	36.273.838.033
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		13.899.772.728	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	16.188.424.140	24.930.663.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.382.352	14.424.340
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		37.175.195.828	40.967.128.509
330	II. Nợ dài hạn		157.500.215.761	225.047.401.150
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	156.906.672.713	224.860.638.953
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14.907.369	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		126.825.858	35.779.947
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		448.809.821	147.982.250
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.236.419.452.634	1.181.753.617.450
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	1.236.419.452.634	1.181.753.617.450
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	375.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		412.773.567.340	509.367.249.112
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.624.368.356)	(785.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		75.535.341.228	76.048.632.011
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		39.833.875.453	40.122.318.700
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.401.476.969	181.216.202.627
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		59.626.808.926	7.554.204.809
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.388.312.528.210	2.050.127.191.907

Người lập biểu


Cao Thị Mai Lê

Kế toán trưởng


Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16
Vũ Công Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2011 - 30/09/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.247.847.243.263	650.686.947.854
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.247.847.243.263	650.686.947.854
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.006.439.797.160	535.988.709.905
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.407.446.103	114.698.237.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.200.839.770	37.040.348.781
22	7. Chi phí tài chính	23	68.210.792.335	21.148.623.800
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		64.107.110.759	19.161.855.800
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.102.662.963	18.221.574.402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		164.294.830.575	112.368.388.528
31	11. Thu nhập khác	24	9.637.588.630	91.112.225.289
32	12. Chi phí khác	25	6.860.551.965	4.087.153.149
40	13. Lợi nhuận khác		2.777.036.665	87.025.072.140
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		20.005.598.122	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		187.077.465.362	199.393.460.668
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	40.939.152.039	25.961.415.498
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	14.907.369	488.437.647
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		146.123.405.954	172.943.607.523
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		42.856.880	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		146.080.549.074	172.943.607.523
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.236	

Người lập biểu



Cao Thị Mai Lê

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2011 - 30/09/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		864.276.799.156	368.931.319.431
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(757.836.880.522)	(403.603.089.819)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.266.113.799)	(27.312.767.019)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(66.717.529.597)	(28.619.159.491)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(44.300.974.406)	(18.681.868.771)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.774.253.185	80.242.859.866
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.469.099.973)	(17.375.532.929)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.539.545.956)	(46.418.238.732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(25.372.086.590)	(20.904.161.452)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		2.822.995.199	200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	(434.122.296.693)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.000.000.000	767.607.017.084
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.583.307.871)	(66.869.932.251)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.088.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.835.248.928	14.874.777.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.297.150.334)	275.873.404.638
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.138.086.576	8.428.130.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.605.000)	(735.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		574.445.378.871	170.105.856.596
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(401.490.155.289)	(379.954.878.033)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.220.994.315)	(49.950.358.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.869.710.843	(251.371.984.437)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.033.014.553	(21.916.818.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.039.260.379	37.141.565.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		45.072.274.932	15.224.746.729

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu



Cao Thị Mai Lê

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc



Vũ Công Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điện Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,65%	56,65%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.9	Xã Hải Thượng, H. Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	56,8%	56,8%	SX vật liệu XD, gia công kết cấu thép
Công ty TNHH Xây dựng & TM 12	21/3C Khu phố 4, P. Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	80,0%	80,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 09 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 05 công ty

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Tòa Nhà Công ty CP LICOGI 16, Số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,70%	40,70%	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2, KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn	Xã Hải Thượng, H. Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Xây lắp, đầu tư

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	TTTM Tx Đồng Xoài, Đường Phú Riêng Đỏ, P. Tân Bình, T. Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu

Lý do: Các Công ty kể trên chưa có số liệu tài chính tại thời điểm 30/09/2011. Công ty Điện lực Licogi 16 và Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội đang trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty cổ phần Licogi 16 cho rằng việc không hợp nhất các Công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ không làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.911.053.023	3.791.278.281
Tiền gửi ngân hàng	23.161.221.909	20.247.982.098
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	45.072.274.932	24.039.260.379
4 . Các khoản phải thu khác	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha)	-	83.653.883.285
Ban QL Khu Kinh Tế Nghi Sơn	2.100.000.000	-
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	39.821.341.198	-
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16	929.087.513	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	15.130.798.888	15.130.798.888
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	19.343.246.590	26.926.630.000
UBND Huyện Vĩnh Cửu	1.000.000.000	-
Phải thu ông Trần Duy Danh	30.932.438.007	-
Phải thu kinh phí công đoàn	-	44.453.587
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	4.036.120	17.531.896
Phải thu khác	3.383.184.863	39.813.617.491
Cộng	114.944.133.179	167.686.915.147
5 . Hàng tồn kho	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.445.358.011	5.935.202.321
Công cụ, dụng cụ	679.533.019	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	773.392.588.968	609.346.790.280
Hàng hóa bất động sản	6.477.749.362	6.499.985.984
Cộng giá gốc hàng tồn kho	791.995.229.360	621.781.978.585
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>476.187.316.901</i>	<i>436.839.226.100</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69.143.315.374	49.548.603.862
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	36.044.857.120	27.578.964.598
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	65.079.844.599	33.516.543.524
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	52.117.472.395	51.561.712.078
Dự án Khu dân cư Điện Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	51.622.238.398	46.432.953.252
Dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh - Huyện Hóc Môn	64.691.903.977	64.581.127.320
Dự án Khu dân cư Hiệp Thành - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	137.487.685.038	163.619.321.466
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>297.205.272.067</i>	<i>172.507.564.180</i>
Cộng	773.392.588.968	609.346.790.280

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	55.015.646.447	37.041.788.653
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.500.000	
Cộng	55.200.400.139	37.204.042.345

7 . Tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

8 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>60.447.123.092</i>	<i>31.672.638.885</i>
Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai	1.035.213.000	-
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI	45.576.901.813	21.711.925.884
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	13.835.008.279	9.960.713.001
Đầu tư khác	15.046.900	-
Cộng	60.462.169.992	31.672.638.885

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Licogi 16.1	7.652.881.287	7.652.881.287
Công ty CP Licogi 16.2	9.760.531.654	8.989.007.265
Công ty CP Licogi 16.5	17.063.266.219	18.013.481.872
Công ty CP Licogi 16.6		17.294.372.143
Công ty CP Licogi 16.8	4.317.810.437	4.552.126.248
Công ty CP Licogi 16.9		14.903.489.113
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	13.884.374.088	13.884.374.088
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	103.845.369.045	89.118.090.027
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	307.537.328.000	311.539.200.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	3.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	113.508.733.758	88.025.933.048
Cộng	581.070.294.488	575.472.955.091

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2011

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2011	Q.biểu quyết tại 30/09/2011	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	40,00%	Xây dựng, đầu tư	
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	40,70%	Xây dựng, đầu tư	
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	49,00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng	
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	36,36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát	
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	46,15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng	
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	45,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản	
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	30,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản	
Công ty CP Điện lực Licogi 16	35,00%	35,00%	Xây dựng các công trình điện	
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu	
11 . Đầu tư dài hạn khác			30/09/2011	31/12/2010
			VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường			8.900.000.000	
Cộng			8.900.000.000	-
12 . Chi phí trả trước dài hạn			30/09/2011	31/12/2010
			VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ				1.345.300.782
Chi phí trả trước dài hạn khác			346.264.234	67.822.727
Cộng			346.264.234	1.413.123.509
13 . Tài sản dài hạn khác			30/09/2011	31/12/2010
			VND	VND
Ký quỹ dài hạn			602.000.000	602.000.000
Cộng			602.000.000	602.000.000
14 . Vay và nợ ngắn hạn			30/09/2011	31/12/2010
			VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			30.853.014.520	366.759.712
Ngân hàng TMCP An Bình			86.523.564.529	131.025.668.564
Ngân hàng TMCP Tiên Phong			161.818.124.270	155.371.811.306
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh			24.648.571.042	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh			187.539.546.189	
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội			41.823.767.297	
Ngân hàng ngoại thương VN -CN Thanh Hóa			3.375.433.520	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)			14.000.000.000	60.395.197.380
Cộng			550.582.021.367	347.159.436.962
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/09/2011	31/12/2010
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp			36.692.211.633	10.032.883.644
Thuế TNDN			45.160.041.887	44.509.666.948
Thuế thu nhập cá nhân			1.980.172.627	1.145.688.251
Các loại thuế khác			4.500.000	4.500.000
Cộng			83.836.926.147	55.692.738.843

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	35.009.467.681	35.009.467.681
Lãi vay trích trước	-	361.273.761
Trích trước chi phí tiền điện, nước	6.385.743	37.590.597
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HD 976	295.466.864	295.466.864
Trích trước chi phí bảo vệ tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	50.000.000
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha	306.420.000	306.420.000
Trích trước chi phí Ct Thủy Điện Bản Chát	74.954.727.078	213.619.130
Trích trước chi phí CT Tam An	298.589.724	
Trích trước chi phí KL đợt 2-Ethanol	8.679.971.858	
Cộng	119.551.028.948	36.273.838.033

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.062.910.125	513.311.037
Bảo hiểm xã hội, y tế	752.299.120	167.232.033
Bảo hiểm thất nghiệp	89.777.096	64.668.192
Tổng Công ty CP Bảo Minh	-	1.909.800.000
Cổ tức phải trả	348.184.620	301.930.400
Viện máy và dụng cụ công nghiệp	6.373.500.000	7.845.162.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.561.753.179	14.128.559.037
Cộng	16.188.424.140	24.930.663.216

18 . Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn (*)	156.906.672.713	224.860.638.953
Trái phiếu phát hành	-	
Cộng	156.906.672.713	224.860.638.953

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

.Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	2.554.000.000	-	2.554.000.000
Ngân hàng BIDV Hà Nội	2.689.000.000	-	2.689.000.000
Ngân hàng VP Bank	109.000.000	-	109.000.000
Ngân hàng An Bình	35.589.123.233	14.000.000.000	21.589.123.233
Ngân hàng Tiên Phong	17.580.789.520		17.580.789.520
Ngân hàng Công Thương CN1	5.000.000.000		5.000.000.000
Tổng Công ty TC cổ phần dầu khí VN - CN Thanh Hóa	650.000.000	-	650.000.000
Ngân hàng NN và PTNN Chợ Lớn (VNĐ)	42.000.000.000	-	42.000.000.000
Ngân hàng NN và PTNN Chợ Lớn (Vay vàng: 5.851,865 lượng)	64.734.759.960	-	64.734.759.960
Cộng	170.906.672.713	14.000.000.000	156.906.672.713

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ (*)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Cộng

Lợi ích cổ đông thiểu số tại 30/09/2011	Số dư trên Báo cáo hợp nhất tại 30/09/2011
43.810.470.000	562.499.560.000
2.090.798.743	412.773.567.340
-	(23.624.368.356)
1.224.994.064	75.535.341.228
688.924.675	39.833.875.453
11.811.621.444	169.401.476.969
59.626.808.926	1.236.419.452.634

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
-	-
562.499.560.000	375.000.000.000
562.499.560.000	375.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
---------------------------------	---------------------------------

375.000.000.000 250.000.000.000

187.499.590.000 125.000.000.000

30.000 -

562.499.560.000 375.000.000.000

-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu quỹ

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

30/09/2011 01/01/2011

56.249.956 37.500.000

56.249.956 37.500.000

56.249.956 37.500.000

- -

55.556.594 37.499.921

55.556.594 37.499.921

- -

693.362 79

693.362 79

- -

10.000 10.000

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng

Cộng

Từ 01/01/2011 đến
30/09/2011

8.011.626.388

1.239.835.616.875

1.247.847.243.263

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Giá vốn của hợp đồng xây lắp

Cộng

Từ 01/01/2011 đến
30/09/2011

4.350.957.930

1.002.088.839.230

1.006.439.797.160

22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.331.177.545
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.214.121.225
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	6.650.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.541.000
Cộng	12.200.839.770
23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí lãi vay	64.107.110.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.001.872.000
Chi phí tài chính khác	101.809.576
Cộng	68.210.792.335
24 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Thu nhập từ thanh lý tài sản	910.838.181
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	111.170.190
Thu phí bảo hiểm thiết bị	4.644.795.199
Thu nhập khác	3.970.785.060
Cộng	9.637.588.630
25 . Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí thanh lý tài sản	786.070.576
Chi phí khác	6.074.481.389
Cộng	6.860.551.965
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty mẹ	39.412.600.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	1.526.551.620
Cộng	40.939.152.039
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	42.856.880
Cộng	42.856.880
28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146.080.549.074
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146.080.549.074
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	37.499.921
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	7.812.480
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	(173.296)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.139.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.236

29. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	9.723.638.632
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Nhượng vật tư Tiền điện, thuê VP Thi công nội thất Chi phí thầu phụ các công trình	3.773.544.052 30.590.227 336.738.689 36.456.551.601
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	14.760.054.996
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	408.311.320
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	25.482.800.710
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	18.850.727.811
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16	Công ty liên kết	5.027.834.907
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	19.312.837.873
Phải trả		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	4.024.657.084
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	15.046.244.193
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	165.034.831

30. Thông tin khác

1. Những khoản lỗ tiềm tàng

Khoản vay bằng vàng của công ty con là Công ty TNHH XD&TM 12 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chợ Lớn có số dư tại 30/09/2011 là 5.851,865 lượng vàng với giá trị là 64.734.759.960 VND, Khoản vay này Công ty TNHH XD&TM 12 đã dùng để đầu tư vào dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh, Hóc Môn; theo giá vàng tại ngày 30/09/2011 là 44.200.000 VND/lượng thì tổng giá trị khoản vay phải trả là 258.652.433.000 VND, do đó nếu tính theo giá vàng hiện tại thì Công ty TNHH XD&TM 12 có 1 khoản lỗ tiềm tàng đối với khoản chênh lệch giá trả nợ vay bằng vàng này là 193.917.673.040 VND. Hiện nay, Công ty TNHH TM &XD12 đang tiến hành thủ tục tách khoản nợ vay bằng vàng này cho một pháp nhân mới, pháp nhân này chịu trách nhiệm tiếp tục triển khai dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh, Hóc Môn. Sau khi hoàn tất thủ tục, Công ty THNN XD &TM 12 sẽ không chịu trách nhiệm cho khoản nợ vay bằng vàng này.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Người lập biểu

Cao Thị Mai Lê

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

Phụ lục 1

7 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	38.704.270.673	264.112.064.505	15.506.189.312	1.155.005.790	242.181.818	319.719.712.098
Tăng trong kỳ	8.554.256.647	83.287.656.626	22.290.605.349	857.575.482	37.799.999	115.027.894.103
- Mua sắm	-	28.832.676.043	139.283.320	241.744.180	-	29.213.703.543
- Tăng khác	8.554.256.647	54.454.980.583	22.151.322.029	615.831.302	37.799.999	85.814.190.560
Giảm trong kỳ	1.172.921.576	63.428.735	1.209.941.576	17.400.000	37.799.999	2.501.491.886
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.209.941.576	17.400.000	-	1.227.341.576
- Giảm khác	1.172.921.576	63.428.735	-	-	37.799.999	1.274.150.310
Số cuối kỳ	46.085.605.744	347.336.292.396	36.586.853.085	1.995.181.272	242.181.818	432.246.114.315
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	2.235.064.138	100.460.986.671	4.535.810.761	920.057.795	242.181.818	108.394.101.183
Tăng trong kỳ	1.715.531.488	133.617.534.132	11.446.959.245	644.184.934	-	147.424.209.799
- Trích khấu hao TSCĐ	1.286.726.937	116.915.391.780	4.146.110.357	270.194.909	-	122.618.423.983
- Tăng khác	428.804.551	16.702.142.352	7.300.848.888	373.990.025	-	24.805.785.816
Giảm trong kỳ	354.881.889	-	684.621.623	18.947.219	-	1.058.450.731
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	423.871.000	10.456.108	-	434.327.108
- Giảm khác	354.881.889	-	260.750.623	8.491.111	-	624.123.623
Số cuối kỳ	3.595.713.737	234.078.520.803	15.298.148.383	1.545.295.510	242.181.818	254.759.860.251
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.469.206.535	163.651.077.834	10.970.378.551	234.947.995	-	211.325.610.915
Số cuối kỳ	42.489.892.007	113.257.771.593	21.288.704.702	449.885.762	-	177.486.254.064

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	510.675.309.329	(50.000)	50.642.357.622	26.144.783.637	180.705.940.366	1.018.168.340.954
- Tăng vốn trong kỳ	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	238.362.579.541	238.362.579.541
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	(1.308.060.217)	-	2.885.012.415	1.477.535.063	(5.637.517.005)	(2.583.029.744)
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	10.502.183.471	10.502.183.471
- Trích lập các quỹ	-	-	-	22.521.261.974	17.738.469.798	-	40.259.731.772
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(49.999.990.000)	(49.999.990.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(125.000.000.000)	(125.000.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(67.716.993.746)	(67.716.993.746)
- Giảm khác trong kỳ (*)	-	-	-	-	(5.238.469.798)	-	(5.238.469.798)
Số dư tại ngày 31/12/2010	375.000.000.000	509.367.249.112	(785.000)	76.048.632.011	40.122.318.700	181.216.202.627	1.181.753.617.450
- Tăng vốn trong kỳ	187.499.590.000	-	(23.623.583.356)	-	-	-	163.876.006.644
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	146.080.549.074	146.080.549.074
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	(68.595.549)	-	(513.290.783)	(288.443.247)	9.600.237.045	8.729.907.466
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	30.000	30.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(165.974.341.777)	(165.974.341.777)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(96.525.086.223)	-	-	-	-	(96.525.086.223)
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.521.200.000)	(1.521.200.000)
- Giảm khác trong kỳ (*)	(30.000)	-	-	-	-	-	(30.000)
Số dư tại ngày 30/9/2011	562.499.560.000	412.773.567.340	(23.624.368.356)	75.535.341.228	39.833.875.453	169.401.476.969	1.236.419.452.634